

ceeco

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY

VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

Tel: (028) 37283519, 36402353 Fax: (028) 36402354

Website: http://www.ceeco.vn



VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 2386/11-22

Mã mẫu: 2211NT442-2211NT443 (11/11-22) Trang: 1/2

Đơn vị yêu cầu : NHÀ MÁY THUỶ ĐIỆN BẢN VỄ
Địa chỉ lấy mẫu : Xã Yên Na, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An
Ngày lấy (nhận) mẫu : 10/11/2022 **Ngày trả kết quả**: 18/11/2022
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước thải
Mô tả mẫu : Nước sau xử lý trong
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NT1 lấy tại bể thu gom nước ở sàn 98m trước khi xử lý
 : NT2 lấy đầu ra thiết bị tách nước lẫn dầu sau khi xử lý



STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A)
				NT1	NT2	
1	Tọa độ	VN2000	Máy GPS	2139363 047222	2139361 0472206	-
2	Độ pH	-	TCVN 6492:2011	6,74	6,77	6 – 9
3	Độ màu	Pt-Co	SMEWW 2120C:2017	23,0	21,7	50
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	143	26	-
5	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/L	TCVN 6625:2000	141	23	50
6	Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	43	15	30
7	Nhu cầu Oxy hoá học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	132	38	75
8	Sulfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2017	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	0,2
9	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	TCVN 5988:1995	8,16	<1,5	5
10	Tổng Nito (N)	mg/L	TCVN 6638:2000	10,8	1,72	20

Mã mẫu: 2211NT442-2211NT443 (111/11-22) Trang: 2/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		QCVN 40:2011/BTNMT (Cột A)
				NT1	NT2	
11	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,73	0,29	4
12	Dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	14,8	KPH MDL=0,3	5
13	Coliform	MPN/100 mL	TCVN 6187-2:1996	40 x 10 ²	11 x 10 ²	3000

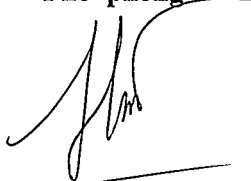
Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Phó phòng



HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC

Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 2381/11-22

Mã mẫu: 2211NM432-2211NM433 (11/11-22) Trang: 1/2

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY THUỶ ĐIỆN BẢN VỄ
Tên dự án : NHÀ MÁY THUỶ ĐIỆN BẢN VỄ
Địa chỉ lấy mẫu : Xã Yên Na, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An
Ngày lấy (nhận) mẫu : 10/11/2022 **Ngày trả kết quả**: 18/11/2022
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước mặt
Mô tả mẫu : Nước trong
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động diễn ra bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NM1 Bản Hoa Lý xã Mai Sơn
 : NM2 Bản Xốp Pe, xã Nhon Mai



STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		QCVN08- MT:2015/BTNMT	
				NM1	NM2	Cột B1	Cột B2
1	Tọa độ	VN2000	Máy GPS	2165973 460708	2165973 468677	-	-
2	pH	mg/L	TCVN 6492:2011	6,86	6,90	5,5-9	5,5-9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	<6	6	50	100
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	7	5	15	25
5	Nhu cầu Oxy hoá học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	15	13	30	50
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,06	<0,06	0,9	0,9
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996	<0,015	<0,015	0,05	0,05
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,177	<0,06	10	15
9	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	KPH MDL=5	KPH MDL=5	-	-
10	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2017	KPH MDL=0,003	KPH MDL=0,003	0,05	0,05
11	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,02	KPH MDL=0,02	1,5	2

Mã mẫu: 2211NM432-2211NM433 (11/11-22) Trang: 2/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		QCVN08- MT:2015/BTNMT	
				NM1	NM2	Cột B1	Cột B2
12	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	0,5	1
13	Sắt Tổng (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	1,5	2
14	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH MDL=0,0005	KPH MDL=0,0005	0,05	0,1
15	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH MDL=0,0003	KPH MDL=0,0003	0,001	0,002
16	*Chì (Pb)	µg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=1,7	KPH MDL=1,7	0,05	0,05
17	*Cadimi (Cd)	µg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,5	KPH MDL=0,5	0,01	0,01
18	*Tổng Crôm (Cr)	µg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=3,0	KPH MDL=3,0	0,5	1
19	E.coli	3MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	4	KPH MDL=3	100	200
20	Tổng Coliform	3MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	900	530	7500	10000

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(*)Chỉ tiêu liên kết Nhà thầu phụ

QCVN08- MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Phó phòng



HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC

Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 2382/11-22

Mã mẫu: 2211NM434-2211NM435 (11/11-22) Trang: 1/2

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY THUỶ ĐIỆN BẢN VỄ
Tên dự án : NHÀ MÁY THUỶ ĐIỆN BẢN VỄ
Địa chỉ lấy mẫu : Xã Yên Na, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An
Ngày lấy (nhận) mẫu : 10/11/2022 **Ngày trả kết quả**: 18/11/2022
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước mặt
Mô tả mẫu : Nước trong
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động diễn ra bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NM3 Bản Chà Coong, xã Hữu Dương
 : NM4 Bản Xiềng Lằm, xã Hữu Khuông



STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		QCVN 08-MT:2015/BTNMT	
				NM3	NM4	Cột B1	Cột B2
1	Tọa độ	VN2000	Máy GPS	2158318 482057	2158042 487014	-	-
2	pH	mg/L	TCVN 6492:2011	6,93	6,87	5,5-9	5,5-9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	8	<6	50	100
4	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	10	6	15	25
5	Nhu cầu Oxy hoá học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	18	14	30	50
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,06	<0,06	0,9	0,9
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996	<0,015	<0,015	0,05	0,05
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	<0,06	<0,06	10	15
9	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	KPH MDL=5	KPH MDL=5	-	-
10	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2017	KPH MDL=0,003	KPH MDL=0,003	0,05	0,05
11	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,02	KPH MDL=0,02	1,5	2

Mã mẫu: 2211NM434-2211NM435 (11/11-22) Trang 2/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		QCVN 08- MT:2015/BTNMT	
				NM3	NM4	Cột B1	Cột B2
12	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	0,5	1
13	Sắt Tổng (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	1,5	2
14	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH MDL=0,0005	KPH MDL=0,0005	0,05	0,1
15	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH MDL=0,0003	KPH MDL=0,0003	0,001	0,002
16	*Chì (Pb)	µg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=1,7	KPH MDL=1,7	0,05	0,05
17	*Cadimi (Cd)	µg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,5	KPH MDL=0,5	0,01	0,01
18	*Tổng Crôm (Cr)	µg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=3,0	KPH MDL=3,0	0,5	1
19	E.coli	3MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	7	KPH MDL=3	100	200
20	Tổng Coliform	3MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	1300	640	7500	10000

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

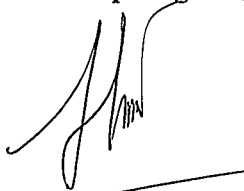
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

(*)Chỉ tiêu liên kết Nhà thầu phụ

QCVN08- MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

PHÒNG THÍ NGHIỆM

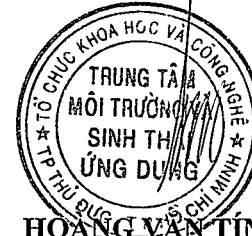
Phó phòng



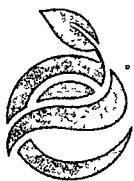
HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC

Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN



CEECO

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY

VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

Tel: (028) 37283519, 36402353 Fax: (028) 36402354

Website: <http://www.ceeco.vn>



VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 2383/11-22

Mã mẫu: 2211NM436-2211NM437 (11/11-22) Trang: 1/2

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY THUỶ ĐIỆN BẢN VỄ
Tên dự án : NHÀ MÁY THUỶ ĐIỆN BẢN VỄ
Địa chỉ lấy mẫu : Xã Yên Na, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An
Ngày lấy (nhận) mẫu : 10/11/2022 **Ngày trả kết quả**: 18/11/2022
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước mặt
Mô tả mẫu : Nước trong
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động diễn ra bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NM5 Bản Lạp, xã Lượm Minh (xã Kim Tiến cũ)
 : NM6 Bản Khom, xã Lượm Minh (xã Kim Đa cũ)



STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		QCVN08- MT:2015/BTNMT	
				NM5	NM6	Cột B1	Cột B2
1	Tọa độ	VN2000	Máy GPS	2148719 480924	2145777 476168	-	-
2	pH	mg/L	TCVN 6492:2011	6,95	6,88	5,5-9	5,5-9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	<6	<6	50	100
4	Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	8	9	15	25
5	Nhu cầu Oxy hoá học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	15	16	30	50
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,06	<0,06	0,9	0,9
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996	<0,015	<0,015	0,05	0,05
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	<0,06	<0,06	10	15
9	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	KPH MDL=5	KPH MDL=5	-	-
10	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2017	KPH MDL=0,003	KPH MDL=0,003	0,05	0,05
11	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,02	KPH MDL=0,02	1,5	2



ceeco

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY

VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

Tel: (028) 37283519, 36402353 Fax: (028) 36402354

Website: <http://www.ceeco.vn>



VIMCERTS 064

Mã mẫu: 2211NM436-2211NM437 (11/11-22) Trang: 2/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		QCVN08- MT:2015/BTNMT	
				NM5	NM6	Cột B1	Cột B2
12	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	0,5	1
13	Sắt Tổng (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	1,5	2
14	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH MDL=0,0005	KPH MDL=0,0005	0,05	0,1
15	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH MDL=0,0003	KPH MDL=0,0003	0,001	0,002
16	*Chì (Pb)	µg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=1,7	KPH MDL=1,7	0,05	0,05
17	*Cadimi (Cd)	µg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,5	KPH MDL=0,5	0,01	0,01
18	*Tổng Crôm (Cr)	µg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=3,0	KPH MDL=3,0	0,5	1
19	E.coli	3MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH MDL=3	3	100	200
20	Tổng Coliform	3MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	440	600	7500	10000

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

()Chỉ tiêu liên kết Nhà thầu phụ*

QCVN08- MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

PHÒNG THÍ NGHIỆM
Phó phòng

HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC
Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN



ceeco

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY

VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

Tel: (028) 37283519, 36402353 Fax: (028) 36402354

Website: <http://www.ceeco.vn>



VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 2384/11-22

Mã mẫu: 2211NM438-2211NM439 (11/11-22) Trang: 1/2

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY THUỶ ĐIỆN BẢN VỄ
Tên dự án : NHÀ MÁY THUỶ ĐIỆN BẢN VỄ
Địa chỉ lấy mẫu : Xã Yên Na, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An
Ngày lấy (nhận) mẫu : 10/11/2022 **Ngày trả kết quả**: 18/11/2022
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước mặt
Mô tả mẫu : Bể thượng lưu - nước trong; Cửa nhận nước - nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động diễn ra bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NM7 Bể thượng lưu
: NM8 Cửa nhận nước



STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		QCVN08-MT:2015/BTNMT	
				NM7	NM8	Cột B1	Cột B2
1	Tọa độ	VN2000	Máy GPS	2140714 472062	2140075 471812	-	-
2	pH	mg/L	TCVN 6492:2011	6,91	6,90	5,5-9	5,5-9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	9	<6	50	100
4	Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	11	5	15	25
5	Nhu cầu Oxy hoá học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	19	12	30	50
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,06	<0,06	0,9	0,9
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996	<0,015	<0,015	0,05	0,05
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	<0,06	<0,06	10	15
9	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2017	KPH MDL=5	KPH MDL=5	-	-
10	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2017	KPH MDL=0,003	KPH MDL=0,003	0,05	0,05
11	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,02	KPH MDL=0,02	1,5	2

Mã mẫu: 2211NM438-2211NM439 (11/11-22) Trang: 2/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		QCVN08- MT:2015/BTNMT	
				NM7	NM8	Cột B1	Cột B2
12	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	0,5	1
13	Sắt Tổng (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	1,5	2
14	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH MDL=0,0005	KPH MDL=0,0005	0,05	0,1
15	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH MDL=0,0003	KPH MDL=0,0003	0,001	0,002
16	*Chì (Pb)	µg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=1,7	KPH MDL=1,7	0,05	0,05
17	*Cadimi (Cd)	µg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,5	KPH MDL=0,5	0,01	0,01
18	*Tổng Crôm (Cr)	µg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=3,0	KPH MDL=3,0	0,5	1
19	E.coli	3MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	11	KPH MDL=3	100	200
20	Tổng Coliform	3MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	1400	950	7500	10000

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

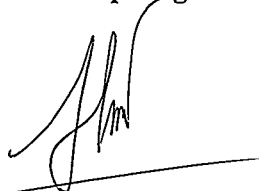
MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

() Chỉ tiêu liên kết Nhà thầu phụ*

QCVN08- MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Phó phòng



HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC

Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN



ceeco

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY

VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

Tel: (028) 37283519, 36402353

Fax: (028) 36402354

Website: <http://www.ceeco.vn>



VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 2386/11-22

Mã mẫu: 2211NM440 (11/11-22) Trang: 1/2

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY THUỶ ĐIỆN BẢN VỄ
Tên dự án : NHÀ MÁY THUỶ ĐIỆN BẢN VỄ
Địa chỉ lấy mẫu : Xã Yên Na, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An
Ngày lấy (nhận) mẫu : 10/11/2022 **Ngày trả kết quả**: 18/11/2022
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước mặt
Mô tả mẫu : Nước trong
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động diễn ra bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NM9 Cửa xả nhà máy

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả	QCVN08- MT:2015/BTNMT	
					Cột B1	Cột B2
1	Tọa độ	VN2000	Máy GPS	2139326 472232	-	-
2	DO	mg/L	TCVN 7325:2016	5,78	≥ 4	≥ 2
3	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	mg/L	SOP-HT 03	105	-	-
4	Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	5	15	25
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,06	0,9	0,9
6	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	<0,06	0,3	0,5
7	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH MDL = 0,3	1	1

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN08- MT:2015/BTNMT. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

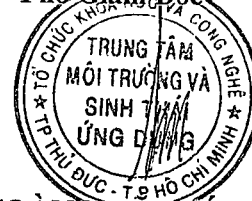
PHÒNG THÍ NGHIỆM

Phó phòng

HOÀNG VĂN NAM

KT. GIÁM ĐỐC

Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN



ceeco

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY

VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

Tel: (028) 37283519, 36402353

Fax: (028) 36402354

Website: <http://www.ceeco.vn>



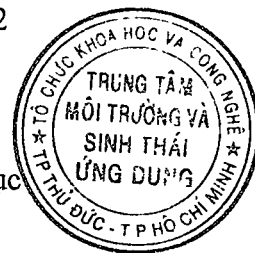
VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 2386/11-22

Mã mẫu: 2211NM440-2211NM441 (11/11-22) Trang: 1/2

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY THUỶ ĐIỆN BẢN VỄ
Tên dự án : NHÀ MÁY THUỶ ĐIỆN BẢN VỄ
Địa chỉ lấy mẫu : Xã Yên Na, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An
Ngày lấy (nhận) mẫu : 10/11/2022 **Ngày trả kết quả:** 18/11/2022
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước mặt
Mô tả mẫu : Cửa xả nhà máy - nước trong; Cầu qua sông Cả - nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động diễn ra bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NM9 Cửa xả nhà máy
 : NM10 Cầu qua sông Cả



STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		QCVN08- MT:2015/BTNMT	
				NM9	NM10	Cột B1	Cột B2
1	Tọa độ	VN2000	Máy GPS	2139326 472232	2138827 471884	-	-
2	pH	mg/L	TCVN 6492:2011	6,92	6,83	5,5-9	5,5-9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	<6	12	50	100
4	Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	5	9	15	25
5	Nhu cầu Oxy hoá học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	13	20	30	50
6	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,06	<0,06	0,9	0,9
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996	<0,015	<0,015	0,05	0,05
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	<0,06	<0,06	10	15
9	Sunfat (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500- SO ₄ ²⁻ .E:2017	KPH MDL=5	KPH MDL=5	-	-
10	Xyanua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ C&E:2017	KPH MDL=0,003	KPH MDL=0,003	0,05	0,05
11	Kẽm (Zn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,02	KPH MDL=0,02	1,5	2



TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY

VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

Tel: (028) 37283519, 36402353

Fax: (028) 36402354

Website: <http://www.ceeco.vn>



ceeco

VIMCERTS 064

Mã mẫu: 2211NM440-2211NM441 (1-1/1-1-22) Trang: 2/2

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		QCVN08- MT:2015/BTNMT	
				NM9	NM10	Cột B1	Cột B2
12	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	0,5	1
13	Sắt Tổng (Fe)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,03	KPH MDL=0,03	1,5	2
14	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH MDL=0,0005	KPH MDL=0,0005	0,05	0,1
15	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH MDL=0,0003	KPH MDL=0,0003	0,001	0,002
16	*Chì (Pb)	µg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=1,7	KPH MDL=1,7	0,05	0,05
17	*Cadimi (Cd)	µg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=0,5	KPH MDL=0,5	0,01	0,01
18	*Tổng Crôm (Cr)	µg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH MDL=3,0	KPH MDL=3,0	0,5	1
19	E.coli	3MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH MDL=3	7	100	200
20	Tổng Coliform	3MPN/ 100mL	TCVN 6187-2:1996	400	1200	7500	10000

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

() Chỉ tiêu liên kết Nhà thầu phụ*

QCVN08- MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Phó phòng

HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC

Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN



ceeco

TRUNG TÂM MÔI TRƯỜNG VÀ SINH THÁI ỨNG DỤNG
CENTER OF ENVIRONMENT AND APPLIED ECOLOGY

VP-PTN: 76/19 Tây Hoà, phường Phước Long A, Tp. Thủ Đức, Tp. HCM

Tel: (028) 37283519, 36402353 Fax: (028) 36402354

Website: <http://www.ceeco.vn>



VIMCERTS 064

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 2380/11-22

Mã mẫu: 2211NT430-2211NT431 (11/11-22) Trang: 1/1

Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY THUỶ ĐIỆN BẢN VỄ
Tên dự án : NHÀ MÁY THUỶ ĐIỆN BẢN VỄ
Địa chỉ lấy mẫu : Xã Yên Na, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An
Ngày lấy (nhận) mẫu : 10/11/2022 **Ngày trả kết quả**: 18/11/2022
Thời gian lưu mẫu : 5 ngày kể từ ngày trả kết quả
Loại mẫu : Nước thải
Mô tả mẫu : Nước hơi đục
Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, các hoạt động bình thường
Ký hiệu / vị trí lấy mẫu : NT1 đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại nhà 1 và 2
 : NT2 đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại nhà 3 và 4

STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp Phân tích	Kết quả		QCVN 14:2008/ BTNMT - cột B
				NT1	NT2	
1	Tọa độ	VN2000	Máy GPS	2138661 471675	2138660 471672	-
2	Độ pH	-	TCVN 6492:2011	7,58	7,42	5 – 9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	38	24	100
4	Nhu cầu oxi sinh hóa (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	21	15	50
5	Nhu cầu Oxy hoá học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	39	28	-
6	Tổng Nitơ (N)	mg/L	TCVN 6638:2000	5,72	3,36	-
7	Tổng Photpho (P)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,84	0,62	-
8	Tổng Coliform	MPN/100mL	TCVN 6187-2:1996	2300	1200	5000

Ghi Chú: KPH: Không phát hiện

MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Phó phòng

HOÀNG VĂN NAM

KT.GIÁM ĐỐC

Phó Giám Đốc



HOÀNG VĂN TÍN